

## THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

Đơn vị chủ quản

Khách hàng (Header)

Khách hàng (văn bản)

Tên viết tắt

Địa chỉ

Điện thoại

Fax

Lĩnh vực kinh doanh

Loại hình báo cáo

Kỳ báo cáo (Header)

Kỳ báo cáo (văn bản)

Ngày kết thúc

Kỳ này

Kỳ trước

Phê duyệt báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Bộ phận lập Báo cáo

Chức danh

Họ và tên

Điện thoại

Chức danh

Họ và tên

Ngày lập

Nơi lập

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín

VTSS

Tầng 1 & 2 - Số 40 Phố Phan Bội Châu - Quận Hoàn Kiếm - TP Hà Nội

Chứng khoán

**Báo cáo tài chính**

cho Quý III kết thúc ngày 30/09/2022

cho Quý III kết thúc ngày 30/09/2022

ngày 30 tháng 09 năm 2022

Từ 01 tháng 07 đến hết 30 tháng 09 năm 2022

30/09/2022

Từ 01 tháng 07 đến hết 30 tháng 09 năm 2021

30/09/2021

Hội Đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT

**Ronald Nguyễn Anh Đạt**

Phòng Kế toán

Kế toán Trưởng

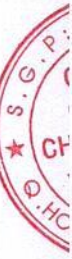
**Phan Việt Hà**

Người lập

**Trần Thị Thanh Mai**

Ngày 12 tháng 10 năm 2022

**Hà Nội**



Mẫu số B01a-CTCK/HN  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày  
27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu   | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|--|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |                |                |                       |                       |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           | <b>100</b>     |                | <b>64,881,155,806</b> | <b>60,604,111,842</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>  | <b>110</b>     |                | <b>64,736,194,450</b> | <b>60,555,317,147</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111            | 4              | 40,009,450,899        | 32,330,089,380        |
| 1.1. Tiền  | 111.1          |                | 40,009,450,899        | 32,330,089,380        |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền  | 111.2          |                |                       |                       |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112            | 5              | 14,648,493,744        | 14,701,403,150        |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                         | 113            | 5              | -                     | -                     |
| 4. Các khoản cho vay   | 114            |                |                       |                       |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                         | 115            |                | -                     | -                     |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116            |                | -                     | -                     |
| 7. Các khoản phải thu  | 117            | 7              | -                     | -                     |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1          |                | -                     | -                     |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2          |                | -                     | -                     |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3          |                |                       |                       |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4          |                | -                     | -                     |
| 8. Trả trước cho người bán   | 118            | 6              | 22,750,985,474        | 22,676,885,174        |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119            | 7              | 42,526,713            | 1,041,617             |
| 10. Phải thu nội bộ  | 120            |                |                       |                       |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121            |                |                       |                       |
| 12. Các khoản phải thu khác  | 122            | 7              | 11,683,100,394        | 15,244,260,600        |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129            | 8              | (24,398,362,774)      | (24,398,362,774)      |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>130</b>     |                | <b>144,961,356</b>    | <b>48,794,695</b>     |
| 1. Tạm ứng   | 131            |                | 303,002               | 303,002               |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132            |                | -                     | -                     |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 133            | 9              | 96,166,661            | -                     |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134            | 10             |                       |                       |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                 | 135            |                |                       |                       |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước                        | 136            | 11             | 48,491,693            | 48,491,693            |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác   | 137            |                | -                     | -                     |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ                          | 138            |                |                       |                       |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139            |                | -                     | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>    | <b>200</b>     |                | <b>30,550,097,925</b> | <b>35,479,888,614</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                    | <b>210</b>     |                | <b>-</b>              | <b>4,393,452,999</b>  |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn  | 211            |                |                       |                       |
| 2. Các khoản đầu tư  | 212            | 5              | -                     | 4,800,000,000         |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                         | 212.1          |                | -                     | -                     |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con  | 212.2          |                |                       |                       |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 212.3          |                |                       |                       |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác   | 212.4          |                | -                     | 4,800,000,000         |
| 3. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính dài hạn                 | 213            | 5              | -                     | (406,547,001)         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>   | <b>220</b>     |                | <b>35,905,552</b>     | <b>116,693,053</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình  | 221            | 12             | 35,905,552            | 116,693,053           |
| - Nguyên giá   | 222            |                | 2,747,676,468         | 2,747,676,468         |

| Chỉ tiêu   | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|--|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223a           |                | (2,711,770,916)       | (2,630,983,415)       |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                | 223b           |                |                       |                       |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>             | 224            |                | -                     | -                     |
| - Nguyên giá   | 225            |                |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226a           |                |                       |                       |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý               | 226b           |                |                       |                       |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                    | 227            | 13             | -                     | -                     |
| - Nguyên giá   | 228            |                | 1,971,239,400         | 1,971,239,400         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229a           |                | (1,971,239,400)       | (1,971,239,400)       |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                | 229b           |                |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                      | 230            |                | -                     | -                     |
| - Nguyên giá   | 231            |                |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 232a           |                |                       |                       |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                 | 232b           |                |                       |                       |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | 240            |                | -                     |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | 250            |                | <b>30,514,192,373</b> | <b>30,969,742,562</b> |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn         | 251            | 10             | 2,000,000             | 2,000,000             |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                         | 252            | 9              | 29,000,000,000        | 29,520,080,000        |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                    | 253            |                |                       |                       |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                    | 254            | 14             | 1,512,192,373         | 1,447,662,562         |
| 5. Tài sản dài hạn khác                              | 255            |                |                       |                       |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | 260            |                | -                     |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN □(270 = 100 + 200) □</b>        | <b>270</b>     |                | <b>95,431,253,731</b> | <b>96,084,000,456</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>              | <b>300</b>     |                | <b>220,644,331</b>    | <b>804,822,091</b>    |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                       | 310            |                | <b>220,644,331</b>    | <b>804,822,091</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn         | 311            |                |                       |                       |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                    | 312            |                |                       |                       |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn              | 313            |                |                       |                       |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                    | 314            |                |                       |                       |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn                    | 315            |                |                       |                       |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                     | 316            |                |                       |                       |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 317            |                |                       |                       |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán          | 318            |                |                       |                       |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính   | 319            |                | -                     | -                     |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                       | 320            | 15             | 108,315,001           | 108,315,001           |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 321            |                |                       |                       |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322            | 16             | 112,329,330           | 99,049,790            |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323            |                | -                     |                       |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324            |                | -                     | 40,435,385            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325            |                |                       |                       |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326            |                |                       |                       |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327            |                |                       |                       |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328            |                |                       |                       |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329            | 17             | -                     | 557,021,915           |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330            |                |                       |                       |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331            |                |                       |                       |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 332            |                |                       |                       |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | 340            |                | -                     |                       |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn          | 341            |                |                       |                       |
| 1.1. Vay dài hạn                                     | 342            |                |                       |                       |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn               | 343            |                |                       |                       |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                     | 344            |                |                       |                       |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ       | 345            |                |                       |                       |

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|---|-------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn   | 346         |             |                       |                       |
| 5. Phải trả người bán dài hạn   | 347         |             |                       |                       |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn   | 348         |             |                       |                       |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn   | 349         |             |                       |                       |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn  | 350         |             |                       |                       |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn   | 351         |             |                       |                       |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 352         |             |                       |                       |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn                                     | 353         |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn   | 354         |             |                       |                       |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư   | 355         |             |                       |                       |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả   | 356         |             |                       |                       |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ  | 357         |             |                       |                       |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>   | <b>400</b>  |             | <b>95,210,609,400</b> | <b>95,279,178,365</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>410</b>  |             | <b>95,210,609,400</b> | <b>95,279,178,365</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 411         | 18          | 138,000,000,000       | 138,000,000,000       |
| 1.1.Vốn góp của chủ sở hữu  | 411.1       |             | 138,000,000,000       | 138,000,000,000       |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 411.1a      |             | 138,000,000,000       | 138,000,000,000       |
| b. Cổ phiếu ưu đãi  | 411.1b      |             |                       |                       |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần   | 411.2       |             |                       |                       |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn                              | 411.3       |             |                       |                       |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu  | 411.4       |             |                       |                       |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)   | 411.5       |             |                       |                       |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                | 412         |             |                       |                       |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 413         |             |                       |                       |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ   | 414         |             |                       |                       |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp                                   | 415         |             |                       |                       |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu  | 416         |             |                       |                       |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối   | 417         | 18          | (42,789,390,600)      | (42,720,821,635)      |
| 7.1.Lợi nhuận đã thực hiện  | 417.1       |             | (42,789,390,600)      | (42,826,483,416)      |
| 7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện  | 417.2       |             |                       | 105,661,781           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>420</b>  |             |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>                  | <b>440</b>  |             | <b>95,431,253,731</b> | <b>96,084,000,456</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>                             |             |             |                       | -                     |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |             |             |                       |                       |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài   | 001         |             |                       |                       |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ   | 002         |             |                       |                       |
| 3. Tài sản nhận thế chấp  | 003         |             |                       |                       |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý  | 004         |             |                       |                       |
| 5. Ngoại tệ các loại  | 005         |             |                       |                       |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành   | 006         |             | 13,800,000            | 13,800,000            |
| 7. Cổ phiếu quỹ   | 007         |             |                       |                       |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008         | 19          | 44,580,000            | 43,250,000            |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009         | 20          | 750,000               | 750,000               |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK   | 010         |             |                       |                       |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011         |             |                       |                       |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012         | 21          | 7,197,480,000         | 11,997,480,000        |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013         |             |                       |                       |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |             |             |                       |                       |
| 1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư             | 021         | 22          | <b>25,246,190,000</b> | <b>40,433,580,000</b> |
| a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                 | 021.1       |             | 12,019,770,000        | 39,994,520,000        |
| b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng   | 021.2       |             |                       | -                     |
| c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố  | 021.3       |             |                       |                       |

| Chỉ tiêu   | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | 30/09/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------|----------------|----------------------|----------------------|
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  | 021.4          |                | 10,000,000           | 10,000,000           |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán  | 021.5          |                | 13,216,420,000       | 429,060,000          |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay   | 021.6          |                |                      |                      |
| <b>2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư</b>               | <b>022</b>     | <b>23</b>      | <b>264,720,000</b>   | <b>264,720,000</b>   |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                | 022.1          |                | 264,720,000          | 264,720,000          |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng              | 022.2          |                |                      |                      |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                             | 022.3          |                |                      |                      |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ                 | 022.4          |                |                      |                      |
| <b>3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư</b>  | <b>023</b>     |                |                      |                      |
| <b>4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư</b>                                 | <b>024.a</b>   |                |                      |                      |
| <b>5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư</b>                               | <b>024.b</b>   |                |                      |                      |
| <b>6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư</b>                                  | <b>025</b>     |                |                      |                      |
| <b>7. Tiền gửi của khách hàng</b>  | <b>026</b>     | <b>24</b>      | <b>3,582,782,772</b> | <b>4,196,329,338</b> |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán  | 027            |                | 3,467,262,793        | 4,081,830,597        |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                  | 028            |                |                      |                      |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                     | 029            |                | -                    | -                    |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán NĐT trong nước                        | 029.1          |                |                      |                      |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán NĐT nước ngoài                        | 029.2          |                |                      |                      |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán  | 030            |                | 115,519,979          | 114,498,741          |
| <b>8. Phải trả NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>       | <b>031</b>     | <b>25</b>      | <b>3,467,262,793</b> | <b>4,081,830,597</b> |
| 8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1          |                | 3,466,124,429        | 4,081,830,597        |
| 8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2          |                | 1,138,364            |                      |
| <b>9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán</b>   | <b>032</b>     |                |                      |                      |
| <b>10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính</b>                    | <b>033</b>     |                |                      |                      |
| <b>11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính</b>                    | <b>034</b>     |                |                      |                      |
| <b>12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>  | <b>035</b>     | <b>26</b>      | <b>115,519,979</b>   | <b>114,498,741</b>   |

Người lập biểu

*Trần Thị Thanh Mai*

Trần Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

*Phan Việt Hà*

Phan Việt Hà

Hà Nội, Ngày 12 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Ronald Nguyễn Anh Đạt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

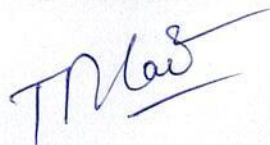
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2022 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021 |
|---|-------------|-------------|------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>   |             |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 01          |             | -                            | -                            | -                                | 22,266,070                       |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính  | 01.1        |             |                              |                              |                                  |                                  |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ   | 01.2        |             |                              | -                            |                                  | 22,266,070                       |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL  | 01.3        |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 02          | 27          | -                            |                              | -                                | -                                |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu   | 03          |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)   | 04          |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro   | 05          |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 06          |             | 707,731,880                  | 646,729,971                  | 3,133,214,305                    | 1,587,074,719                    |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 07          |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 08          |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán   | 09          |             | 6,687,574                    | 4,509,620                    | 20,738,357                       | 8,140,648                        |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính  | 10          |             |                              | -                            |                                  | 180,000,000                      |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác   | 11          |             |                              |                              |                                  |                                  |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động</b>   | <b>20</b>   |             | <b>714,419,454</b>           | <b>651,239,591</b>           | <b>3,153,952,662</b>             | <b>1,797,481,437</b>             |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>  |             |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)   | 21          |             |                              | -                            | -                                | 3,132,950                        |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính   | 21.1        |             |                              |                              |                                  |                                  |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ   | 21.2        |             |                              | -                            |                                  | 3,132,950                        |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL  | 21.3        |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)   | 22          |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                           | 23          |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TS TC và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24          |             | -                            | -                            | -                                | -                                |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro  | 25          |             |                              | -                            |                                  | -                                |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh   | 26          |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán   | 27          |             | 526,985,346                  | 465,604,322                  | 1,348,373,607                    | 1,317,033,458                    |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán   | 28          |             |                              |                              |                                  |                                  |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán  | 29          |             |                              |                              |                                  |                                  |

| Chỉ tiêu  | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Từ 01/07/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/07/2021<br>đến 30/09/2021 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 30/09/2022 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 30/09/2021 |
|---|----------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                    | 30             |                | 6,741,838                       | 3,886,310                       | 22,092,162                          | 12,379,858                          |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                      | 31             |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác  | 32             |                | -                               |                                 | -                                   |                                     |
| <b>Cộng chi phí hoạt động</b>   | <b>40</b>      |                | <b>533,727,184</b>              | <b>469,490,632</b>              | <b>1,370,465,769</b>                | <b>1,332,546,266</b>                |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                     |                |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41             |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ  | 42             |                | 358,012                         | 360,163                         | 1,640,084                           | 605,605                             |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43             |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư   | 44             |                |                                 |                                 |                                     | -                                   |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>                                     | <b>50</b>      | <b>28</b>      | <b>358,012</b>                  | <b>360,163</b>                  | <b>1,640,084</b>                    | <b>605,605</b>                      |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |                |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51             |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 4.2. Chi phí lãi vay  | 52             |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53             |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54             |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 4.5. Chi phí tài chính khác   | 55             |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| <b>Cộng chi phí tài chính</b>   | <b>60</b>      |                |                                 |                                 |                                     | -                                   |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>  |                |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 61  | 61             |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                |                |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 62  | 62             | 29             | 503,271,301                     | 400,276,432                     | 1,853,695,942                       | 550,250,763                         |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>                         |                |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 70  | 70             |                | (322,221,019)                   | (218,167,310)                   | (68,568,965)                        | (84,709,987)                        |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |                |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 8.1. Thu nhập khác  | 71             |                | -                               |                                 | -                                   |                                     |
| 8.2. Chi phí khác   | 72             |                |                                 | -                               |                                     | 5,213,963                           |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                                | <b>80</b>      | <b>30</b>      | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        | <b>-</b>                            | <b>(5,213,963)</b>                  |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>                     |                |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện   | 91             |                | (322,221,019)                   | (218,167,310)                   | (68,568,965)                        | (109,057,070)                       |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện   | 92             |                | -                               | -                               | -                                   | 19,133,120                          |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>   |                |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 100   | 100            | 31             | -                               | -                               | -                                   | -                                   |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 100.1          |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 100.2          |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                   |                |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 200   | 200            |                | (322,221,019)                   | (218,167,310)                   | (68,568,965)                        | (89,923,950)                        |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                        |                |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 300   | 300            |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán          | 301            |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài                 | 302            |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý        | 303            |                |                                 |                                 |                                     |                                     |

| Chỉ tiêu  | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Từ 01/07/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/07/2021<br>đến 30/09/2021 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 30/09/2022 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến 30/09/2021 |
|---|----------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 12.4. Lãi/(lỗ) toàn diện khác                           | 304            |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                          | <b>400</b>     |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>     | <b>500</b>     |                |                                 |                                 |                                     |                                     |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)         | 501            | 32             | (23)                            | (16)                            | (5)                                 | (7)                                 |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502            |                |                                 |                                 |                                     |                                     |

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Phan Việt Hà

Hà Nội, Ngày 12 tháng 10 năm 2022



Ronald Nguyễn Anh Đạt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2022**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu   | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 |
|--|----------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                |                |                                 |                                 |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>01</b>      |                | <b>(68,568,965)</b>             | <b>(89,923,950)</b>             |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  | <b>02</b>      |                | <b>(327,399,584)</b>            | <b>(549,818,104)</b>            |
| - Khấu hao TSCĐ  | 03             |                | 80,787,501                      | 80,787,501                      |
| - Các khoản dự phòng   | 04             |                | -                               | (630,000,000)                   |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.   | 05             |                |                                 |                                 |
| - Chi phí lãi vay  | 06             |                | (1,640,084)                     | (605,605)                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 07             |                | -                               | -                               |
| - □ Dự thu tiền lãi  | 08             |                |                                 |                                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 09             |                | (406,547,001)                   |                                 |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>   | <b>10</b>      |                | <b>(52,909,406)</b>             | <b>(3,132,950)</b>              |
| - Lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                                | 11             |                | (52,909,406)                    | (3,132,950)                     |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                  | 12             |                |                                 |                                 |
| - Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay  | 13             |                |                                 |                                 |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại    | 14             |                |                                 |                                 |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản tài cố định, BĐSĐT  | 15             |                |                                 |                                 |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                 | 16             |                |                                 | -                               |
| - Lỗ khác  | 17             |                |                                 |                                 |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>   | <b>18</b>      |                | <b>(20,738,357)</b>             | <b>(30,406,718)</b>             |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                           | 19             |                |                                 | (22,266,070)                    |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20             |                |                                 | -                               |
| - Lãi khác   | 21             |                | (20,738,357)                    | (8,140,648)                     |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>30</b>      |                | <b>3,347,337,747</b>            | <b>7,941,073,269</b>            |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL  | 31             |                |                                 | -                               |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)  | 32             |                | -                               |                                 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay  | 33             |                |                                 |                                 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS  | 34             |                |                                 |                                 |
| (-) Tăng, (+) Giảm phải thu bán các tài sản tài chính  | 35             |                | -                               | -                               |
| (-) Tăng, (+) Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                           | 36             |                | -                               | -                               |
| (-) Tăng, (+) Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp  | 37             |                | (41,485,096)                    | (2,708,864)                     |
| (-) Tăng, (+) Giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC  | 38             |                |                                 |                                 |
| (-) Tăng, (+) Giảm các khoản phải thu khác   | 39             |                | 3,565,000,000                   | 8,480,070,000                   |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác   | 40             |                | (64,529,811)                    | 58,315,231                      |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)   | 41             |                |                                 |                                 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước  | 42             |                | 423,913,339                     | (99,500,012)                    |
| - Thuế TNDN đã nộp   | 43             |                | -                               | -                               |

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 |
|---|-------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| - Lãi vay đã trả  | 44          |             |                              |                              |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán  | 45          |             | 74,100,300                   | (143,002,184)                |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên  | 46          |             | (40,435,385)                 | (309,910,705)                |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)            | 47          |             | 13,279,540                   | (6,760,903)                  |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động   | 48          |             | -                            | (9,190,017)                  |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC  | 49          |             |                              | -                            |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác   | 50          |             | (582,505,140)                | (26,239,277)                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 51          |             | -                            | -                            |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 52          |             |                              |                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>60</b>   |             | <b>2,877,721,435</b>         | <b>7,267,791,547</b>         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |             |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                              | 61          |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                           | 62          |             |                              | -                            |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63          |             | -                            |                              |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64          |             | 4,800,000,000                | -                            |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65          |             | 1,640,084                    | 605,605                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>70</b>   |             | <b>4,801,640,084</b>         | <b>605,605</b>               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |             |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 71          |             |                              |                              |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                            | 72          |             |                              |                              |
| 3. Tiền vay gốc   | 73          |             |                              |                              |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán   | 73.1        |             |                              |                              |
| 3.2. Tiền vay khác  | 73.2        |             |                              |                              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 74          |             |                              |                              |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán   | 74.1        |             |                              |                              |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính  | 74.2        |             |                              |                              |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác  | 74.3        |             |                              |                              |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính   | 75          |             |                              |                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 76          |             |                              |                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>80</b>   |             |                              |                              |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>90</b>   |             | <b>7,679,361,519</b>         | <b>7,268,397,152</b>         |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>101</b>  |             | <b>32,330,089,380</b>        | <b>14,088,204,809</b>        |
| - Tiền  | 101.1       |             | 32,330,089,380               | 14,088,204,809               |
| - Các khoản tương đương tiền  | 101.2       |             |                              |                              |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 102         |             |                              | -                            |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>103</b>  |             | <b>40,009,450,899</b>        | <b>21,356,601,961</b>        |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK   | 103.1       |             | 40,009,450,899               | 21,356,601,961               |
| - Các khoản tương đương tiền  | 103.2       |             |                              |                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                       | 104         |             |                              |                              |
| <b>PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>                     |             |             |                              |                              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                          |             |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 01          |             | 796,312,270,470              | 391,546,837,600              |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng   | 02          |             | (784,600,533,550)            | (390,295,402,100)            |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng  | 03          |             |                              |                              |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng  | 04          |             |                              |                              |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 05          |             |                              |                              |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán  | 06          |             |                              |                              |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                           | 07          |             | 2,955,683,197                | 1,385,713,807                |

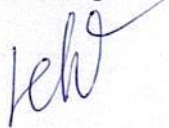
| Chỉ tiêu  | Mã<br>chỉ tiêu | Thuyết<br>minh | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 |
|---|----------------|----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi kí quỹ của Nhà đầu tư tại VSD  | 7.1            |                |                                 |                                 |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                        | 08             |                | (15,281,987,921)                | (2,801,164,623)                 |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng       | 09             |                |                                 |                                 |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                           | 10             |                |                                 |                                 |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                 | 11             |                |                                 |                                 |
| 12. Thu lãi giao dịch chứng khoán   | 12             |                |                                 |                                 |
| 13. Chi lãi giao dịch chứng khoán   | 13             |                |                                 |                                 |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                    | 14             |                | 534,524,628                     | 206,266,532                     |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                    | 15             |                | (533,503,390)                   | (208,065,489)                   |
| <b>Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>20</b>      |                | <b>(613,546,566)</b>            | <b>(165,814,273)</b>            |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>               | <b>30</b>      |                | <b>4,196,329,338</b>            | <b>1,561,377,457</b>            |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:  | 31             |                | 4,196,329,338                   | 1,561,377,457                   |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. |                |                |                                 |                                 |
| Trong đó có kỳ hạn:   | 32             |                | 4,081,830,597                   | 1,466,622,198                   |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                          | 33             |                |                                 |                                 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                             | 34             |                |                                 |                                 |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành  |                |                |                                 |                                 |
| Trong đó có kỳ hạn:   | 35             |                | 114,498,741                     | 94,755,259                      |
| Các khoản tương đương tiền  | 36             |                |                                 |                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                           | 37             |                |                                 |                                 |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>             | <b>40</b>      |                | <b>3,582,782,772</b>            | <b>1,395,563,184</b>            |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:   | 41             |                | 3,582,782,772                   | 1,395,563,184                   |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. |                |                |                                 |                                 |
| Trong đó có kỳ hạn:   | 42             |                | 3,467,262,793                   | 1,302,606,882                   |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                          | 43             |                |                                 |                                 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                             | 44             |                |                                 |                                 |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành  |                |                |                                 |                                 |
| Trong đó có kỳ hạn:   | 45             |                | 115,519,979                     | 92,956,302                      |
| Các khoản tương đương tiền  | 46             |                |                                 |                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                           | 47             |                |                                 |                                 |

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Phan Việt Hà

Hà Nội, Ngày 12 tháng 10 năm 2022  
 Chủ tịch HĐQT



Ronald Nguyễn Anh Đạt



| Chi tiêu  | Thuyết minh | Số dư đầu năm |            | Số tăng / giảm               |      |                              |      | Số dư cuối kỳ |            |
|---|-------------|---------------|------------|------------------------------|------|------------------------------|------|---------------|------------|
|   |             | 01/01/2021    | 01/01/2022 | Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 |      | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |      | 30/09/2021    | 30/09/2022 |
|   |             |               |            | Tăng                         | Giảm | Tăng                         | Giảm |               |            |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phát sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền |             |               |            |                              |      |                              |      |               |            |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài                   |             |               |            |                              |      |                              |      |               |            |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác   |             |               |            |                              |      |                              |      |               |            |
| <b>Tổng cộng</b>  |             | -             | -          | -                            | -    | -                            | -    | -             | -          |

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Phan Việt Hà

Hà Nội, Ngày 12 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Ronald Nguyễn Anh Đạt

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III Năm 2022*

### **1 . THÔNG TIN CHUNG**

#### **1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín thành lập và hoạt động theo Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 24/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 138.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 138.000.000.000 đồng; tương đương 13.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 22 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 23 người)

#### **1.2 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

#### **1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tại thời điểm 31/12/2021, trên Báo cáo tình hình tài chính năm 2021 của Công ty, Công ty đang lỗ lũy kế âm 42,72 tỷ đồng (tương đương với 30,96% vốn góp của chủ sở hữu). Bên cạnh đó, trong năm 2021 thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng mạnh cả về giá trị cũng như số lượng nhà đầu tư tham gia thị trường, do đó, doanh thu hoạt động môi giới của Công ty trong năm 2021 cao gấp 4,255 lần so với cùng kỳ năm 2020.

Ban Điều hành Công ty đang tiếp tục có những định hướng và kế hoạch phát triển mới cho Công ty trong tương lai gần. Theo đó, Công ty đã tích cực thu hồi lại các khoản công nợ, đẩy mạnh hơn hoạt động môi giới chứng khoán và Công ty cũng đang chuẩn bị xin cấp phép đối với hoạt động tự doanh và hoạt động cho vay ký quỹ để đáp ứng nhu cầu của thị trường và phát triển mạnh hơn trong những năm tới.

Do vậy, Ban Điều hành Công ty tin tưởng Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2021 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

**2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

*a) Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*b) Nguyên tắc phân loại*

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi tái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Điều hành chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay



**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty này tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

**2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                     | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                       | 100%                      |

**2.7 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

|  |             |
|--|-------------|
| - Phương tiện vận tải                  | 10 năm      |
| - Thiết bị văn phòng                   | 04 - 06 năm |
| - Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán | 02 - 08 năm |

**2.8 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

**2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

**2.12 . Doanh thu, thu nhập**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị ợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính HTM bao gồm: lãi trái phiếu.

### **2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

### **2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu tài chính là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Chi phí tài chính là lỗ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái.

### **2.15 . Các khoản thuế**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ hoạt động cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

### **2.16 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.17 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.18 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                | Khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ | Giá trị khối lượng giao dịch chứng<br>khoán thực hiện trong kỳ |
|----------------|--|--|
|                |  | VND  |
| Cửa nhà đầu tư | 25,619,746   | 462,417,258,000  |
| - Cổ phiếu     | 25,619,746   | 462,417,258,000  |
|                | <u>25,619,746</u>                                      | <u>462,417,258,000</u>   |

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ                         | 39,499,162,451        | 14,125,073,983        |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 510,288,448           | 18,205,015,397        |
|  | <u>40,009,450,899</u> | <u>32,330,089,380</u> |

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                        | 30/09/2022            |                       | 01/01/2022            |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
|                        | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Cổ phi ếu niêm yết (*) | 28,672,491            | 134,903,150           | 28,672,491            | 134,903,150           |
| Cổ phiếu OTC (**)      | 14,566,500,000        | 14,566,500,000        | 14,566,500,000        | 14,566,500,000        |
|                        | <u>14,595,172,491</u> | <u>14,701,403,150</u> | <u>14,595,172,491</u> | <u>14,701,403,150</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý III Năm 2022**

(\*) Giá trị hợp lý được xác định căn cứ theo giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2021. Nguyên tắc xác định giá trị thị trường được trình bày tại mục d, thuyết minh này.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**c) Đầu tư dài hạn khác**

|                                      | 30/09/2022            |                         | 01/01/2022            |                         |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                      | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị dự phòng</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá trị dự phòng</u> |
|                                      | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| Công ty Cổ phần<br>Xăng dầu Việt Tín | -                     | -                       | 4,800,000,000         | (406,547,001)           |
|                                      | <u>-</u>              | <u>-</u>                | <u>4,800,000,000</u>  | <u>(406,547,001)</u>    |

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang trích lập dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn dựa trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Xăng dầu Việt Tín.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                              | 30/09/2022                   | 01/01/2022                   |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              | VND                          | VND                          |
| Ứng trước mua văn phòng (*)  | 22,638,385,174               | 22,638,385,174               |
| Trả trước cho người bán khác | 112,600,300                  | 38,500,000                   |
|                              | <b><u>22,750,985,474</u></b> | <b><u>22,676,885,174</u></b> |

(\*) Khoản phải thu ứng trước tiền mua văn phòng cho ông Ngô Duy Nương phát sinh từ thời điểm 28/05/2013, tuy nhiên Công ty đánh giá không thu hồi được và đã thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị phải thu toàn bộ đối với khoản công nợ này.

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|   | 30/09/2022                   | 01/01/2022                   |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| Dự thu tiền lãi trái phiếu  | -                            | -                            |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp                   | 42,526,713                   | 1,041,617                    |
| - Phải thu các dịch vụ khác   | 42,526,713                   | 1,041,617                    |
| Phải thu thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu              | 1,759,977,600                | 1,759,977,600                |
| Phải thu thanh lý hợp đồng thuê văn phòng (*)                       | 3,524,311,000                | 4,767,311,000                |
| Phải thu khác   |                              |                              |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội (**) | 6,394,972,000                | 8,716,972,000                |
| - Bà Hoàng Ngân Hà  |                              |                              |
| - Phải thu khác   | 3,839,794                    |                              |
|   | <b><u>11,725,627,107</u></b> | <b><u>15,245,302,217</u></b> |

(\*) Khoản phải thu theo thanh lý hợp đồng đặt cọc thuê văn phòng với Công ty TNHH Đất Việt Nam ngày 28/06/2014 với tổng số tiền là 16,4 tỷ đồng, tuy nhiên do không hoàn trả được số tiền đặt cọc theo đúng thời hạn trong thanh lý hợp đồng nên Công ty TNHH Đất Việt Nam đã đề nghị xin gia hạn và được Công ty chấp thuận với thời gian gia hạn 03 tháng/lần. Theo công văn chấp nhận gia hạn ngày 04/01/2022 thì khoản phải thu này được tiếp tục gia hạn đến hết ngày 01/03/2022. Khoản phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi Bà Hoàng Ngân Hà theo thỏa thuận bảo lãnh 3 bên.

(\*\*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nam Hà Nội khoản đầu tư trái phiếu phát hành theo hợp đồng mua bán trái phiếu ngày 26/07/2017, đáo hạn ngày 27/06/2020, phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian thanh toán đến ngày 01/03/2022. Khoản phải thu được bảo lãnh thanh toán bởi Ông Ronald Nguyễn Anh Đạt và Bà Hoàng Ngân Hà theo thỏa thuận bảo lãnh 3 bên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý III Năm 2022****8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                                      | 30/09/2022                     | 01/01/2022                     |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                      | VND                            | VND                            |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu | (1,759,977,600)                | (1,759,977,600)                |
| Phải thu khác                        | -                              | -                              |
| Trả trước tiền mua văn phòng         | (22,638,385,174)               | (22,638,385,174)               |
|                                      | <b><u>(24,398,362,774)</u></b> | <b><u>(24,398,362,774)</u></b> |

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                   | 30/09/2022               | 01/01/2022      |
|-------------------|--------------------------|-----------------|
|                   | VND                      | VND             |
| Chi phí trả trước | 96,166,661               | -               |
|                   | <b><u>96,166,661</u></b> | <b><u>-</u></b> |

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                            | 30/09/2022                   | 01/01/2022                   |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | VND                          | VND                          |
| Chi phí thuê Văn phòng (*) | 29,000,000,000               | 29,520,080,000               |
|                            | <b><u>29,000,000,000</u></b> | <b><u>29,520,080,000</u></b> |

(\*) Theo Hợp đồng thuê văn phòng giữa Bà Hoàng Ngân Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín ngày 02/01/2010, Công ty phải thanh toán tiền đặt cọc tương đương với mười lăm (15) năm tiền thuê nhà. Tiền thuê nhà của các lần thanh toán sẽ được trừ dần vào số tiền đã đặt cọc. Tuy nhiên, theo Phụ lục ngày 01/07/2020, Công ty được miễn tiền thuê văn phòng từ 01/07/2020 đến 30/06/2021, do đó Công ty không phân bổ vào chi phí trong

**10 . CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC****Dài hạn**

|  | 30/09/2022              | 01/01/2022              |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu   | -                       | -                       |
| Cầm cố, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược khác | 2,000,000               | 2,000,000               |
|  | <b><u>2,000,000</u></b> | <b><u>2,000,000</u></b> |

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                            | 30/09/2022               | 01/01/2022               |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | VND                      | VND                      |
| Thuế GTGT                  | -                        | -                        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 48,491,693               | 48,491,693               |
|                            | <b><u>48,491,693</u></b> | <b><u>48,491,693</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**

Tầng 1 &amp; 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Quý III/2022

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị  | Thiết bị, dụng cụ<br>quan lý | Tài sản cố định khác | Cộng                 |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                    | VND                | VND                          | VND                  | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                    |                              |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2022           | 375,988,027            | 514,530,200        | 1,659,865,631                | 197,292,610          | 2,747,676,468        |
| Mua trong năm                 | -                      | -                  | -                            | -                    | -                    |
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b>    | <b>375,988,027</b>     | <b>514,530,200</b> | <b>1,659,865,631</b>         | <b>197,292,610</b>   | <b>2,747,676,468</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                    |                              |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2022           | 375,988,027            | 397,837,147        | 1,659,865,631                | 197,292,610          | 2,630,983,415        |
| Khấu hao trong năm            | -                      | 80,787,501         | -                            | -                    | 80,787,501           |
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b>    | <b>375,988,027</b>     | <b>478,624,648</b> | <b>1,659,865,631</b>         | <b>197,292,610</b>   | <b>2,711,770,916</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                    |                              |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2022           | -                      | 116,693,053        | -                            | -                    | 116,693,053          |
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b>    | <b>-</b>               | <b>35,905,552</b>  | <b>-</b>                     | <b>-</b>             | <b>35,905,552</b>    |

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,424,526,468 VND

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại ngày 31/12/2021, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 1.971.239.400 đồng, các tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

|                           | 30/09/2022                  | 01/01/2022                  |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                           | VND                         | VND                         |
| Tiền nộp ban đầu          | 338,712,475                 | 338,712,475                 |
| Tiền nộp bổ sung          | 473,910,905                 | 473,910,905                 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 699,568,993                 | 635,039,182                 |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>      | <b><u>1,512,192,373</u></b> | <b><u>1,447,662,562</u></b> |

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/09/2022                | 01/01/2022                |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       |
| Công ty TNHH Kim Ngân Hà                        | 62,826,794                | 62,826,794                |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư Cây Cầu Vàng           | 24,600,000                | 24,600,000                |
| Phải trả các đối tượng khác                     | 20,888,207                | 20,888,207                |
| Công ty CP Thương mại và giải pháp phần mềm RPS | -                         | -                         |
|   | <b><u>108,315,001</u></b> | <b><u>108,315,001</u></b> |

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | 30/09/2022                | 01/01/2022               |
|-----------------------|---------------------------|--------------------------|
|                       | VND                       | VND                      |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 112,279,602               | 99,000,062               |
| Thuế Giá trị gia tăng | 49,728                    | 49,728                   |
|                       | <b><u>112,329,330</u></b> | <b><u>99,049,790</u></b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý III Năm 2022****16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

|                                   | 30/09/2022 | 01/01/2022         |
|-----------------------------------|------------|--------------------|
|                                   | VND        | VND                |
| Phải trả tiền phạt của UBCK       | -          | -                  |
| Phải trả bà Hoàng Ngân Hà         | -          | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | -          | 557,021,915        |
|                                   | <u>-</u>   | <u>557,021,915</u> |

**17 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                      | Tỷ lệ       | 30/09/2022             | Tỷ lệ       | 01/01/2022             |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                                      | (%)         | VND                    | (%)         | VND                    |
| Công ty TNHH Đất Việt Nam            | 25.217%     | 34,800,000,000         | 25.217%     | 34,800,000,000         |
| Bà Hoàng Ngân Hà                     | 49.706%     | 68,594,000,000         | 49.706%     | 68,594,000,000         |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Tín | 9.80%       | 13,524,000,000         | 9.80%       | 13,524,000,000         |
| Ông Hoàng Trung Hiếu                 | 9.80%       | 13,524,000,000         | 9.80%       | 13,524,000,000         |
| Bà Hoàng Thị Thu Hằng                | 3.883%      | 5,358,000,000          | 3.883%      | 5,358,000,000          |
| Các cổ đông khác                     | 1.594%      | 2,200,000,000          | 1.594%      | 2,200,000,000          |
|                                      | <u>100%</u> | <u>138,000,000,000</u> | <u>100%</u> | <u>138,000,000,000</u> |

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                       | 30/09/2022              | 01/01/2022              |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                       | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (42,789,390,600)        | (42,826,483,416)        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện              | -                       | 105,661,781             |
|                                       | <u>(42,789,390,600)</u> | <u>(42,720,821,635)</u> |

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

|  | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước  | (42,826,483,416)                | (43,364,403,631)                |
| Lỗ/lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán   | -                               | -                               |
| Lỗ/lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ  | (68,568,965)                    | (218,167,310)                   |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán | (42,895,052,381)                | (43,582,570,941)                |
| <b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán</b>                      | <u>(42,895,052,381)</u>         | <u>(43,582,570,941)</u>         |

**18 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|   | 30/09/2022        | 01/01/2022        |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 44,580,000        | 43,250,000        |
|   | <u>44,580,000</u> | <u>43,250,000</u> |

**19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTY CHỨNG KHOÁN**

|  | 30/09/2022     | 01/01/2022     |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 750,000        | 750,000        |
|  | <b>750,000</b> | <b>750,000</b> |

**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|   | 30/09/2022           | 01/01/2022            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 7,197,480,000        | 11,997,480,000        |
|   | <b>7,197,480,000</b> | <b>11,997,480,000</b> |

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 12,019,770,000        | 39,994,520,000        |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 10,000,000            | 10,000,000            |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 13,216,420,000        | 429,060,000           |
|   | <b>25,246,190,000</b> | <b>40,433,580,000</b> |

**22 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

|   | 30/09/2022           | 01/01/2022           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b> | <b>3,467,262,793</b> | <b>4,081,830,597</b> |
| 1. Nhà đầu tư trong nước  | 3,466,124,429        | 4,081,830,597        |
| 2. Nhà đầu tư nước ngoài  | 1,138,364            | -                    |
| <b>Tiền gửi của tổ chức phát hành</b>   | <b>115,519,979</b>   | <b>114,498,741</b>   |
| 2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành                                   | 115,519,979          | 114,498,741          |
|   | <b>3,582,782,772</b> | <b>4,196,329,338</b> |

**23 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

|  | 30/09/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 3,467,262,793        | 4,081,830,597        |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước  | 3,466,124,429        | 4,081,830,597        |
| 1.2 Nhà đầu tư nước ngoài  | 1,138,364            | -                    |
|  | <b>3,467,262,793</b> | <b>4,081,830,597</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý III Năm 2022****24 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

|  | 30/09/2022         | 01/01/2022         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 115,519,979        | 114,498,741        |
|  | <b>115,519,979</b> | <b>114,498,741</b> |

**b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

|   | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | -                               | -                               |
|   | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                     | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | VND                             | VND                             |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1,640,084                       | 605,605                         |
|                                     | <b>1,640,084</b>                | <b>605,605</b>                  |

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái  | -                               | -                               |
| - <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>                         | -                               | -                               |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | -                               | -                               |
|  | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

|                                       | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                       | VND                             | VND                             |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 911,970,092                     | 811,749,676                     |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN  | 20,250,000                      | 21,262,500                      |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí           | 50,913,312                      | 45,864,135                      |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng   |                                 | <i>(631,000,000)</i>            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 11,643,450                      | 6,354,487                       |
| Chi phí khác                          | 858,919,088                     | 296,019,965                     |
|                                       | <b>1,853,695,942</b>            | <b>550,250,763</b>              |

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                             | (68,568,965)                    | (89,923,950)                    |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                     | -                               | 3,132,950                       |
| - <i>Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại tài sản tài chính</i>  | -                               | 3,132,950                       |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                     | -                               | (22,266,070)                    |
| - <i>Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại tài sản tài chính</i> | -                               | (22,266,070)                    |
| Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước            | (68,568,965)                    | (109,057,070)                   |
| Lỗ năm trước chuyển sang                                      | (68,568,965)                    | (109,057,070)                   |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành                     | -                               | -                               |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 20%                             | 20%                             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>           | <b>-</b>                        | <b>-</b>                        |

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                        | (68,568,965)                    | (89,923,950)                    |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | (68,568,965)                    | (89,923,950)                    |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 13,800,000                      | 13,800,000                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>(5)</b>                      | <b>(7)</b>                      |

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|   | Giá trị sổ kế toán         |                        |                            |                        |
|---|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
|   | 30/09/2022                 |                        | 01/01/2022                 |                        |
|   | Giá gốc/ Giá trị<br>hợp lý | Dự phòng               | Giá gốc/ Giá trị<br>hợp lý | Dự phòng               |
|   | VND                        | VND                    | VND                        | VND                    |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền                 | 40,009,450,899             | -                      | 32,330,089,380             | -                      |
| Các tài sản tài<br>chính ghi nhận<br>thông qua lãi/lỗ | 14,701,403,150             | -                      | 14,701,403,150             | -                      |
| Các khoản phải thu                                    | 11,725,627,107             | (1,759,977,600)        | 15,245,302,217             | (1,759,977,600)        |
|   | <b>66,436,481,156</b>      | <b>(1,759,977,600)</b> | <b>62,276,794,747</b>      | <b>(1,759,977,600)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý III Năm 2022**

|   | 30/09/2022         | 01/01/2022         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 108,315,001        | 665,336,916        |
|   | <b>108,315,001</b> | <b>665,336,916</b> |

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

|   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b>                      |                              |                                |                   |                       |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 14,701,403,150               | -                              | -                 | 14,701,403,150        |
| Đầu tư dài hạn                                  | -                            | -                              | -                 | -                     |
|   | <b>14,701,403,150</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>14,701,403,150</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>                      |                              |                                |                   |                       |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 14,701,403,150               | -                              | -                 | 14,701,403,150        |
| Đầu tư dài hạn                                  | -                            | -                              | -                 | -                     |
|   | <b>14,701,403,150</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>14,701,403,150</b> |

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b>            |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 40,009,450,899               | -                              | -                 | 40,009,450,899        |
| Các khoản phải thu                    | 9,965,649,507                | -                              | -                 | 9,965,649,507         |
|                                       | <b>49,975,100,406</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>49,975,100,406</b> |
|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>            |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 32,330,089,380               | -                              | -                 | 32,330,089,380        |
| Các khoản phải thu                    | 13,485,324,617               | -                              | -                 | 13,485,324,617        |
|                                       | <b>45,815,413,997</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>45,815,413,997</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý III Năm 2022**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|  | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND        |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Tại ngày 30/09/2022</b>             |                              |                                |                   |                    |
| Phải trả người bán<br>và phải trả khác | 108,315,001                  | -                              | -                 | 108,315,001        |
|  | <b>108,315,001</b>           | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>108,315,001</b> |
|  | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND        |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>             |                              |                                |                   |                    |
| Phải trả người bán<br>và phải trả khác | 665,336,916                  | -                              | -                 | 665,336,916        |
|  | <b>665,336,916</b>           | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>665,336,916</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Quý này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ  | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Lãi trái phiếu</b>  |  |  |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất<br>động sản Nam Hà Nội (*) |  | 545,950,000                            |
| Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:      |  |  |
| Mối quan hệ  | 30/09/2022<br>VND                      | 01/01/2022<br>VND                      |
| <b>Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh xăng dầu</b>        |  |  |
| Công ty CP Xăng Dầu Việt Tín (*)                               | 1,759,977,600                          | 1,759,977,600                          |
| <b>Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng</b>                    |  |  |
| Công ty TNHH Đất Việt Nam (*)                                  | 3,524,311,000                          | 4,767,311,000                          |
| <b>Số dư đầu tư dài hạn</b>                                    |  |  |
| Công ty CP Xăng dầu Việt Tín (*)                               | -                                      | 4,800,000,000                          |
| <b>Phải thu tiền gốc trái phiếu</b>                            |  |  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT TÍN**Tầng 1 & 2 - Số 40 Phan Bội Châu, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý III Năm 2022**

|   |                   |                |                |
|---|-------------------|----------------|----------------|
| Công ty CP Đầu tư và Kinh Doanh Bất động sản Nam Hà Nội | (*)               | 6,394,972,000  | 8,716,972,000  |
| <b>Trả trước tiền thuê văn phòng</b>                    |                   |                |                |
| Bà Hoàng Ngân Hà  | Phó Chủ tịch HĐQT | 29,000,000,000 | 29,520,080,000 |

(\*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Tín đồng thời là Chủ tịch các Công ty này.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

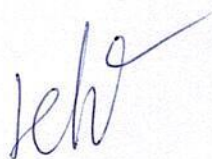
|   | Từ 01/01/2022<br>đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/09/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị | 301,305,000                     | 361,305,000                     |

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Năm 2022 là năm tài chính tiếp theo Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.



**Trần Thị Thanh Mai**  
Người lập



**Phan Việt Hà**  
Kế toán trưởng



**Ronald Nguyễn Anh Đạt**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2022



